

**CÔNG TY CỔ PHẦN NGÂN SƠN**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 31

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

- |                        |   |
|------------------------|---|
| - Ông Nguyễn Nam Giang | Chủ tịch  |
| - Ông Nguyễn Chí Thanh | Thành viên - Giám đốc Công ty (Bổ nhiệm từ ngày 24/11/2020)   |
| - Ông Nguyễn Anh Tuấn  | Thành viên - Giám đốc Công ty (Miễn nhiệm từ ngày 01/11/2020) |
| - Ông Trần Đình Thanh  | Thành viên - Phó Giám đốc (Nghỉ hưu từ tháng 08/2020)         |
| - Ông Nguyễn Đức Thanh | Thành viên  |
| - Ông Đỗ Điệp Anh      | Thành viên  |
| - Ông Trần Đăng Tuyết  | Phó Giám đốc  |

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết lập và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Nguyễn Chí Thanh**  
Giám đốc

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Số: 19 /2021/KT-AVI-TC2

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông  
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Ngân Sơn**

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 26/03/2021, từ trang 04 đến trang 31, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của đơn vị. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2020 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



**Nguyễn Đức Đường**  
Phó Tổng giám Đốc

Số giấy CNDKHNKT 0387-2018-055-1

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2021

**Phạm Thị Liên**  
Kiểm toán viên

Số giấy CNDKHNKT 2507-2018-055-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

**MẪU SỐ B01 - DN**  
*Đơn vị tính: VND*

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>227.951.522.765</b>	<b>395.525.062.541</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>7.620.422.959</b>	<b>2.309.935.539</b>
1. Tiền	111		7.620.422.959	2.309.935.539
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>131.470.268.397</b>	<b>246.083.875.487</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	13.166.869.549	239.422.182.014
2. Trả trước cho người bán	132		453.852.479	5.706.870.238
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	117.849.546.369	954.823.235
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>8</b>	<b>70.803.840.676</b>	<b>130.074.646.435</b>
1. Hàng tồn kho	141		70.803.840.676	130.074.646.435
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>18.056.990.733</b>	<b>17.056.605.080</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	372.509.322	2.164.659.301
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		17.547.603.233	14.891.945.779
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	136.878.178	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>127.457.783.087</b>	<b>139.946.054.366</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>96.952.946.312</b>	<b>99.797.847.651</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	96.309.349.689	99.132.110.392
- Nguyên giá	222		308.238.923.906	287.171.399.456
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(211.929.574.217)	(188.039.289.064)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	643.596.623	665.737.259
- Nguyên giá	228		1.104.178.500	1.104.178.500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(460.581.877)	(438.441.241)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>12</b>	<b>789.709.969</b>	<b>4.676.083.832</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		789.709.969	4.676.083.832
<b>III. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>13</b>	<b>5.400.000.000</b>	<b>6.750.000.000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.750.000.000	6.750.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.350.000.000)	-
<b>IV. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>24.315.126.806</b>	<b>28.722.122.883</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	24.315.126.806	28.722.122.883
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>355.409.305.852</b>	<b>535.471.116.907</b>

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

MẪU SỐ B01 - DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2020	01/01/2020
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>186.572.467.820</b>	<b>355.006.384.307</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>165.577.890.717</b>	<b>328.943.743.109</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	125.433.954.916	13.805.494.764
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	3.358.365.795	13.279.559.626
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	592.237.921	2.696.950.685
4. Phải trả người lao động	314		12.733.614.699	17.846.010.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	2.776.387.492	9.526.518.994
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	7.265.799.170	16.605.337.636
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	10.702.907.098	252.830.227.387
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	416.022.000
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.714.623.626	1.937.621.896
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>20.994.577.103</b>	<b>26.062.641.198</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	20.994.577.103	26.062.641.198
<b>B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>168.836.838.032</b>	<b>180.464.732.600</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>168.836.838.032</b>	<b>180.464.732.600</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		112.020.030.000	112.020.030.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.351.574.000	16.351.574.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		35.005.319.498	33.546.853.039
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3.961.610.970	3.961.610.970
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.498.303.564	14.584.664.591
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		609.565.432	(175.584.087)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		888.738.132	14.760.248.678
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>430</b>		<b>355.409.305.852</b>	<b>535.471.116.907</b>

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B02 - DN**

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	640.591.215.031	1.015.623.037.282
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		640.591.215.031	1.015.623.037.282
4. Giá vốn hàng bán	11	23	566.929.133.670	874.223.403.227
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		73.662.081.361	141.399.634.055
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	3.693.910.822	2.070.171.665
7. Chi phí tài chính	22	25	16.160.885.293	19.272.466.813
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		23	<i>14.054.075.381</i>	<i>19.134.211.287</i>
8. Chi phí bán hàng	24	26	15.776.318.004	33.008.774.438
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	27	44.258.474.440	72.885.672.803
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh	30		1.160.314.446	18.302.891.666
11. Thu nhập khác	31	29	116.210.508	354.958.780
12. Chi phí khác	32	29	51.863.891	108.014.599
13. Lợi nhuận khác	40	29	64.346.617	246.944.181
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.224.661.063	18.549.835.847
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	335.922.931	3.789.587.169
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		888.738.132	14.760.248.678
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	79	1.318

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng

Phạm Thành Liêm

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020

**MẪU SỐ B03 - DN**  
Đơn vị tính: VND  
**Năm 2020**      **Năm 2019**

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2020	Năm 2019
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.224.661.063	18.549.835.847
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24.741.738.323	25.611.578.946
- Các khoản dự phòng	03	1.766.022.000	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	712.490.735	(144.606.790)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(21.217.635)	(202.673.382)
- Chi phí lãi vay	06	14.054.075.381	19.134.211.287
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	42.477.769.867	62.948.345.908
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	106.734.662.910	(157.127.472.961)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	59.270.805.759	25.087.142.741
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	100.485.094.801	7.570.758.992
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.199.146.056	(3.516.399.738)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(21.555.767.656)	(17.031.623.463)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.637.295.173)	(4.204.875.663)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	10.000.000	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(1.418.469.270)	(2.056.517.256)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>289.565.947.294</b>	<b>(88.330.641.440)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(18.201.892.945)	(28.703.042.590)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	64.292.273	262.618.182
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	8.696.183	43.427.796
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30	<b>(18.128.904.489)</b>	<b>(28.396.996.612)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	468.236.697.158	763.170.109.441
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(715.391.331.542)	(642.973.948.068)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(18.973.441.840)	(4.088.535.375)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40	<b>(266.128.076.224)</b>	<b>116.107.625.998</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	50	<b>5.308.966.581</b>	<b>(620.012.054)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	60	<b>2.309.935.539</b>	<b>2.928.878.802</b>
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61	1.520.839	1.068.791
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	70	<b>7.620.422.959</b>	<b>2.309.935.539</b>

Người lập



Nguyễn Thị Thảo

Kế toán trưởng



Phạm Thành Liêm

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Giám đốc



Nguyễn Chí Thanh



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Ngân Sơn (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Quyết định số 1738/QĐ-TCCB ngày 13/5/2005 và Quyết định số 2203/QĐ-TCCB ngày 4/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp trên cơ sở cổ phần hoá Công ty Nguyên liệu Thuốc lá Bắc là doanh nghiệp Nhà nước, đơn vị thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0103009019 ngày 31/8/2005 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 15 số 0100100199 được cấp bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh ngày 08/12/2020. Vốn điều lệ là 112.020.030.000 đồng tương ứng với 11.202.003 cổ phần với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Chi tiết cổ đông:

- Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - cổ đông Nhà nước nắm giữ 64.635.890 cổ phiếu tương ứng với 64.635.890.000 đồng, chiếm 57,70 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thăng Long nắm giữ 722.640 cổ phiếu tương ứng với 7.226.400.000 đồng, chiếm 6,45 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Sài Gòn nắm giữ 681.346 cổ phiếu tương ứng với 6.813.460.000 đồng chiếm 6,08 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Viện Thuốc lá nắm giữ 566.101 cổ phiếu tương ứng với 5.661.010.000 đồng chiếm 5,05 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Thanh Hóa nắm giữ 436.468 cổ phiếu tương ứng với 4.364.680.000 đồng chiếm 3,9 % vốn điều lệ;
- Công ty TNHH Một thành viên Thuốc lá Bắc Sơn nắm 25.902 cổ phiếu tương ứng với 259.020.000 đồng chiếm 0,23% vốn điều lệ;
- Các cổ đông khác nắm giữ 2.305.957 cổ phần tương ứng với 23.059.570.000 đồng, chiếm 20,59% vốn điều lệ.

Trụ sở chính của Công ty tại KCN Tiên Sơn, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.

Tổng số cán bộ công nhân viên có hợp đồng lao động từ 1 năm trở lên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 360 người, trong đó cán bộ quản lý là 33 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 398 người, trong đó cán bộ quản lý là 36 người).

**1.2. Lĩnh vực kinh doanh:** Kinh doanh đa ngành.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Trồng cây thuốc lá, thuốc Lào. Chi tiết: Sơ chế thuốc lá, các hoạt động trồng cây thuốc lá, thuốc Lào để quần thuốc lá điếu (xì gà) và để chế biến thuốc lá, thuốc Lào;
- Sản xuất và mua bán vật tư nông nghiệp (không bao gồm thuốc bảo vệ thực vật và nguyên liệu làm thuốc) và các sản phẩm nhựa;
- Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê);
- Gia công cơ khí; sửa chữa máy móc thiết bị;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá thuốc Lào;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: bán buôn phân bón (trừ bán buôn thuốc trừ sâu và hóa chất sử dụng trong nông nghiệp);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**1.5. Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty không có công ty con và công ty liên doanh, liên kết. Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc (Chi nhánh) của Công ty như sau:

- Văn phòng Công ty tại Khu công nghiệp Tiên Sơn, tỉnh Bắc Ninh;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Bắc Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Ngân Sơn tại huyện Ngân Sơn, tỉnh Bắc Kạn.

**1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh được**

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính này:

**4.1. Cơ sở lập báo cáo**

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

**4.2. Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***4.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu nội bộ gồm các khoản phải thu giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.5. Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

**4.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản khác	3 - 5

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**4.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình là giá trị của chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 4 năm.

**4.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**4.9. Chi phí trả trước ngắn, dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí thuê đất tại KCN Tiên Sơn được phân bổ theo thời gian thuê đất, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian không quá 36 tháng, chi phí bốc xếp trung chuyển nội bộ tương ứng lượng thành phẩm sản xuất, gia công chế biến tồn cuối kỳ và các khoản chi phí sửa chữa, bảo hiểm khác.

**4.10. Quỹ lương**

Công ty thực hiện trích quỹ lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT-BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty Cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước. Trong năm 2020, Công ty đã thực hiện trích quỹ lương của người lao động và quản lý vào chi phí là 45,8 tỷ đồng đã bao gồm việc loại trừ các yếu tố khách quan do tác động của dịch bệnh covid làm ảnh hưởng đến năng suất lao động và lợi nhuận của Công ty. Quỹ tiền lương đã được phê duyệt bởi Hội đồng quản trị của Công ty.

**4.11. Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá**

Quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá được trích theo quy định tại Thông tư 164/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính quy định về việc trích lập, quản lý và sử dụng quỹ trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá. Công ty không thực hiện trích quỹ đầu tư trồng và chế biến nguyên liệu thuốc lá từ năm 2012 đến nay.

**4.12. Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

**4.13. Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

**4.14. Doanh thu và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

**Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ* được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hoạt động tài chính* bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

*Thu nhập khác* phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.15. Thuế**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc các khoản nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4.16. Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

**4.17. Công cụ tài chính***Ghi nhận ban đầu*

## Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

*Nợ phải trả tài chính*

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	953.213.739	339.411.908
Tiền gửi ngân hàng	6.667.209.220	1.970.523.631
<b>Cộng</b>	<b>7.620.422.959</b>	<b>2.309.935.539</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.085.432.830	82.221.149.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.447.812.872	124.240.933.367
HongKong King Grain International Trading Limited	-	18.457.609.846
Công ty TNHH Long Hà	-	3.213.407.348
Công ty TNHH Cường Lập	-	3.116.770.340
Công ty TNHH Đầu tư TM&DV Tổng hợp Hưng Thịnh	-	1.023.732.630
Công ty TNHH Wisdom Internationnal Technology VN	3.002.190.742	1.504.796.029
Công ty Liên doanh BAT- VINATABA	1.858.560.000	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4.208.904.542	2.905.749.615
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Tâm Thịnh	-	872.039.697
Các khoản phải thu khách hàng khác	1.563.968.563	1.865.993.542
<b>Cộng</b>	<b>13.166.869.549</b>	<b>239.422.182.014</b>
Trong đó:		
<i>Phải thu khách hàng là các bên liên quan (*)</i>	<i>3.192.192.402</i>	<i>206.657.932.967</i>

(\*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	37.000.000	-	454.600.000	-
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	269.071.040	-	-	-
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long (*)	117.240.007.500	-	-	-
Các khoản phải thu khác	303.467.829	-	500.223.235	-
<b>Cộng</b>	<b>117.849.546.369</b>	<b>-</b>	<b>954.823.235</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

(\*): Bao gồm số dư phải thu của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long liên quan đến Hợp đồng số 171/TLTL - NSC ngày 02/10/2020 về ủy thác nhập khẩu nguyên liệu thuốc lá sản xuất xuất khẩu phát sinh năm 202.

**8. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	22.334.006.657	-	53.690.609.218	-
Công cụ, dụng cụ	343.195.841	-	465.479.779	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.724.610.091	-	15.864.253.742	-
Thành phẩm	45.383.938.879	-	59.483.972.022	-
Hàng hóa	631.916.848	-	570.331.674	-
Hàng gửi bán	386.172.360	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>70.803.840.676</b>	<b>-</b>	<b>130.074.646.435</b>	<b>-</b>

**9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2020 VND	01/01/2020 VND
<b>Chi phí trả trước ngắn hạn</b>	<b>372.509.322</b>	<b>2.164.659.301</b>
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	250.168.264
- Phí bảo hiểm trả một lần	367.012.107	467.009.599
- Chi phí sửa chữa TSCĐ chờ phân bổ	5.497.215	4.983.959
- Chi phí thuê kho	-	1.442.497.479
<b>Chi phí trả trước dài hạn</b>	<b>24.315.126.806</b>	<b>28.722.122.883</b>
- Tiền thuê đất tại KCN Tiên Sơn, Bắc Ninh	14.856.485.349	15.368.777.949
- Giá trị CCDC chờ phân bổ	1.437.284.898	2.360.268.757
- Giá trị chi phí khác chờ phân bổ	8.021.356.559	10.993.076.177
<b>Cộng</b>	<b>24.687.636.128</b>	<b>30.886.782.184</b>



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa		Máy móc		Phương tiện		Thiết bị		Tài sản cố định		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
<b>NGUYỄN GIÁ</b>											
Tại 01/01/2020	126.669.308.034	145.752.440.309	12.043.343.514	1.441.321.495	1.264.986.104	287.171.399.456					
Tăng trong năm	12.336.644.444	7.664.379.995	1.842.900.000	52.912.545	-	21.896.836.984					
Mua sắm	-	740.480.000	1.842.900.000			2.636.292.545					
Xây dựng cơ bản hoàn thành	12.336.644.444	6.923.899.995	-			19.260.544.439					
Giảm trong năm	187.968.295	393.213.120	139.400.000	108.731.119	-	829.312.534					
Thanh lý	187.968.295	393.213.120	139.400.000	108.731.119	-	829.312.534					
Tại 31/12/2020	138.817.984.183	153.023.607.184	13.746.843.514	1.385.502.921	1.264.986.104	308.238.923.906					
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>											
Tại 01/01/2020	80.712.604.050	98.929.925.000	6.220.289.209	937.060.752	1.239.410.053	188.039.289.064					
Tăng trong năm	8.696.595.082	14.612.954.748	1.244.262.373	145.662.206	20.123.278	24.719.597.687					
Khấu hao trong năm	8.696.595.082	14.612.954.748	1.244.262.373	145.662.206	20.123.278	24.719.597.687					
Giảm trong năm	187.968.295	393.213.120	139.400.000	108.731.119	-	829.312.534					
Thanh lý	187.968.295	393.213.120	139.400.000	108.731.119	-	829.312.534					
Tại 31/12/2020	89.221.230.837	113.149.666.628	7.325.151.582	973.991.839	1.259.533.331	211.929.574.217					
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>											
Tại 01/01/2020	45.956.703.984	46.822.515.309	5.823.054.305	504.260.743	25.576.051	99.132.110.392					
Tại 31/12/2020	49.596.753.346	39.873.940.556	6.421.691.932	411.511.082	5.452.773	96.309.349.689					

Nguyên giá của Tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2020 là: 74.468.056.426 đồng (tại 31/12/2019 là 55.276.043.198 đồng).

Giá trị tài sản đảm bảo: Dây chuyền sơ chế, tách cọng nguyên liệu thuốc lá công suất 24.000 tấn/năm được sử dụng để thế chấp cho Hợp đồng vay số 16/HĐTDDH-NHCT ĐA ngày 07/11/2011 với Ngân hàng TMCP Công thương Việt nam - Chi nhánh Đông Anh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất	TSCĐ vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2020	602.950.000	501.228.500	1.104.178.500
Tại 31/12/2020	602.950.000	501.228.500	1.104.178.500
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2020	-	438.441.241	438.441.241
Tăng trong năm	-	22.140.636	22.140.636
Khấu hao trong năm	-	22.140.636	22.140.636
Tại 31/12/2020	-	460.581.877	460.581.877
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2020	602.950.000	62.787.259	665.737.259
Tại 31/12/2020	602.950.000	40.646.623	643.596.623

**12. XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
Công trình xây dựng kho số 9	125.339.969	4.676.083.832
Khác	664.370.000	-
<b>Cộng</b>	<b>789.709.969</b>	<b>4.676.083.832</b>

**13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	31/12/2020			01/01/2020		
	Giá gốc tr.đồng	Dự phòng tr.đồng	Giá trị hợp lý tr.đồng	Giá gốc tr.đồng	Dự phòng tr.đồng	Giá trị hợp lý tr.đồng
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>						
Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt	6.750	(1.350)	5.400	6.750	-	6.750
<b>Cộng</b>	<b>6.750</b>	<b>(1.350)</b>	<b>5.400</b>	<b>6.750</b>	<b>-</b>	<b>6.750</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MẪU SỐ B09 -DN

## 14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty Cổ phần Bao bì Kinh Bắc	160.393.740	160.393.740	1.284.894.700	1.284.894.700
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Phúc Sinh	324.885.000	324.885.000	201.212.110	201.212.110
Công ty TNHH Kim Trường Phúc	288.486.000	288.486.000	1.681.130.000	1.681.130.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đại Thành	-	-	1.680.000.000	1.680.000.000
Công ty TNHH Bắc Ninh Work	-	-	1.215.205.386	1.215.205.386
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	118.259.707.500	118.259.707.500	929.056.773	929.056.773
Công ty TNHH SX và XNK TM Quang Anh	-	-	771.724.800	771.724.800
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Phú Sơn VINA	-	-	399.554.874	399.554.874
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Nam Vân Đạt	-	-	127.229.992	127.229.992
Công ty TNHH Thương mại và Du lịch Đồng Tiến	-	-	399.232.921	399.232.921
Công ty TNHH sản xuất thương mại và đầu tư An Hưng	2.610.000.000	2.610.000.000	-	-
Công ty ĐIPT Hạ tầng Viglacera - CN Tổng Công ty Viglacera	-	-	84.729.744	84.729.744
Nhà cung cấp khác	3.790.482.676	3.790.482.676	5.031.523.464	5.031.523.464
<b>Cộng</b>	<b>125.433.954.916</b>	<b>125.433.954.916</b>	<b>13.805.494.764</b>	<b>13.805.494.764</b>
<i>Trong đó phải trả các bên liên quan (*)</i>	<i>940.159.000</i>	<i>940.159.000</i>	<i>286.843.000</i>	<i>286.843.000</i>

(\*) Chi tiết số dư khoản phải thu các bên liên quan được trình bày tại Thuyết minh số 32.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Công ty Lafrutta International Trading Company Private Limited	2.719.525.210	2.657.229.693
Công ty liên doanh BAT - VINATABA	-	10.000.000.000
Các khách hàng khác	638.840.585	622.329.933
<b>Cộng</b>	<b><u>3.358.365.795</u></b>	<b><u>13.279.559.626</u></b>

**16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	<u>01/01/2020</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>31/12/2020</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Chi tiết các loại thuế</b>				
Thuế TNDN	2.164.494.064	335.922.931	2.637.295.173	(136.878.178)
Thuế TNCN	23.316.386	820.790.860	837.044.863	7.062.383
Thuế đất, tiền thuê đất	460.500.000	538.884.141	423.114.741	576.269.400
Thuế khác	48.640.235	677.246.515	716.980.612	8.906.138
Phí, lệ phí khác	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b><u>2.696.950.685</u></b>	<b><u>2.372.844.447</u></b>	<b><u>4.614.435.389</u></b>	<b><u>455.359.743</u></b>
<i>Trong đó:</i>				
Số thuế còn phải thu	-			136.878.178
Số thuế còn phải nộp	2.696.950.685			592.237.921

**17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Lãi vay phải trả ngân hàng	34.043.317	737.971.402
Lãi vay phải trả TCT Thuốc lá Việt Nam	966.851.404	7.942.590.638
Lãi vay trái phiếu phải trả	474.078.500	474.078.500
Chi phí phải trả khác	1.301.414.271	371.878.454
<b>Cộng</b>	<b><u>2.776.387.492</u></b>	<b><u>9.526.518.994</u></b>

**18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
<b>Các khoản ngắn hạn</b>	<b>7.265.799.170</b>	<b>16.605.337.636</b>
Kinh phí công đoàn	120.633.292	138.397.759
Bảo hiểm thất nghiệp	2.887.183	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	6.535.619.105	15.427.258.245
Quỹ đầu tư phát triển vùng nguyên liệu	25.655.965	25.655.965
Phải trả khác	581.003.625	1.014.025.667
<b>Cộng</b>	<b><u>7.265.799.170</u></b>	<b><u>16.605.337.636</u></b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09 - DN

## 19. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	31/12/2020		Trong năm		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Vay ngắn hạn</b>	<b>4.904.157.098</b>	<b>4.904.157.098</b>	<b>464.931.754.043</b>	<b>700.470.086.604</b>	<b>240.442.489.659</b>	<b>240.442.489.659</b>
Vietinbank- Chi nhánh Đông Anh (1)	3.944.598.938	3.944.598.938	306.216.773.290	439.039.871.629	136.767.697.277	136.767.697.277
Eximbank - CN Long Biên	-	-	6.720.324.827	58.185.057.327	51.464.732.500	51.464.732.500
VIB - Chi nhánh Ba Đình	-	-	39.989.102.426	58.897.498.274	18.908.395.848	18.908.395.848
Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	53.739.535.000	62.404.799.471	8.665.264.471	8.665.264.471
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam	-	-	-	20.867.615.255	20.867.615.255	20.867.615.255
MSB - Chi nhánh Sở giao dịch (2)	959.558.160	959.558.160	57.022.298.872	56.062.740.712	-	-
VPBank - Chi nhánh Thăng Long	-	-	1.243.719.628	5.012.503.936	3.768.784.308	3.768.784.308
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>5.798.750.000</b>	<b>5.798.750.000</b>	<b>8.399.507.210</b>	<b>14.988.494.938</b>	<b>12.387.737.728</b>	<b>12.387.737.728</b>
Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam	-	-	-	5.120.000.000	5.120.000.000	5.120.000.000
Công ty TNHH Hanchen Tobacco	5.798.750.000	5.798.750.000	5.841.250.000	5.849.250.000	5.806.750.000	5.806.750.000
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh	-	-	2.558.257.210	4.019.244.938	1.460.987.728	1.460.987.728
<b>Vay dài hạn</b>	<b>20.994.577.103</b>	<b>20.994.577.103</b>	<b>3.331.443.115</b>	<b>8.399.507.210</b>	<b>26.062.641.198</b>	<b>26.062.641.198</b>
Vietinbank - Chi nhánh Đông Anh (3)	15.195.827.103	15.195.827.103	3.304.943.115	2.558.257.210	14.449.141.198	14.449.141.198
Công ty TNHH Hanchen Tobacco (4)	5.798.750.000	5.798.750.000	26.500.000	5.841.250.000	11.613.500.000	11.613.500.000
<b>Cộng</b>	<b>31.697.484.201</b>	<b>31.697.484.201</b>	<b>468.263.197.158</b>	<b>715.458.581.542</b>	<b>278.892.868.585</b>	<b>278.892.868.585</b>

Thuyết minh chi tiết các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Khoản vay theo hợp đồng cho vay hạn mức số 18/2020-HĐCVHIM/NHCT144-NSC ngày 18/08/2020. Mục đích là để bổ sung vốn lưu động phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành sản xuất thuốc lá của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức là kể từ ngày 18/08/2020 đến hết ngày 18/08/2021. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ. Lãi suất thả nổi tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 6,8%/năm đối với Đồng Việt Nam. Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 đồng.
- (2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 076/2020/HĐTD/MSB-NSC ngày 05/05/2020 với hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng. Mục đích vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, bao gồm chi mua nguyên liệu đầu vào, lương, thanh toán các loại thuế (loại trừ thuế thu nhập doanh nghiệp) và các loại chi phí liên quan khác. Thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được tính trên dư nợ gốc thực tế giảm dần và mức lãi suất cho vay được các bên thỏa thuận cụ thể tại Khế ước nhận nợ/Giấy nhận nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)****MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính**Thuyết minh chi tiết các khoản vay dài hạn:*

- (3) Khoản vay dài hạn Ngân hàng Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh bao gồm các hợp đồng vay:
- Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 61/2019-HDCVDADT/NHCT144-NSC tháng 11/2019 với tổng giá trị không vượt quá 7.349.000.000 đồng. Mục đích sử dụng để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án “Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành phẩm số 8”. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
  - Khoản vay theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 72/2019-HDCVDADT/NHCT144-NSC tháng 12/2019 với tổng giá trị không vượt quá 8.191.000.000 đồng. Mục đích sử dụng vốn để thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của Dự án “Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành phẩm số 9”. Thời hạn cho vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản nợ đầu tiên. Lãi suất cho vay được ghi trên từng Giấy nhận nợ.
  - Khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số 55/2019/HĐBĐ/NHCT144-NSC ngày 04/11/2019 với tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản thuộc dự án “Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành phẩm số 8 - CTCP Ngân Sơn” tại Số 01, Đường TS1, KCN Tiên Sơn được chấp thuận tại Nghị quyết số 604/NQ-NSC ngày 23/10/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Ngân Sơn và Quyết định số 603b/QĐ-NSC ngày 15/11/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Ngân Sơn. Giá trị tạm tính của tài sản thế chấp được xác định là 9.707.010.480 đồng.
  - Khoản vay theo Hợp đồng thế chấp số 65/2019/HĐBĐ/NHCT144-NSC ngày 27/12/2019 với tài sản thế chấp là toàn bộ tài sản thuộc dự án “Đầu tư xây dựng kho bảo quản nguyên liệu, thành phẩm số 9 - CTCP Ngân Sơn” tại Số 01, Đường TS1, KCN Tiên Sơn được chấp thuận tại Nghị quyết số 604/NQ-NSC ngày 23/10/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Ngân Sơn và Quyết định số 603b/QĐ-NSC ngày 15/11/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Ngân Sơn. Giá trị tạm tính của tài sản thế chấp được xác định là 14.990.779.437 đồng.
  - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 01/2018-HDDCVDADT/NHCT144-NSC ngày 05/02/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án “Cải tạo nâng cấp kho nguyên liệu số 2 thành kho lạnh”. Hạn mức vay là 4.351.148.900 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 02 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.
  - Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 03/2018-HDDCVDADT/NHCT144-NSC ngày 29/03/2018, mục đích Thanh toán các chi phí đầu tư hợp pháp của dự án “Đầu tư xây dựng kho thành phẩm lạnh để bảo quản sợi thuốc lá”. Hạn mức vay là 5.480.000.000 đồng, thời hạn giải ngân trong vòng 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày Bên cho vay giải ngân Khoản nợ đầu tiên. Lãi suất ghi trên từng giấy nhận nợ.
- (4) Khoản vay dài hạn Công ty TNHH HANCHEN TOBACCO (HONGKONG) theo Hợp đồng vay vốn số 32/HĐVV ngày 30/06/2017, mục đích: Mở rộng sản xuất bằng cách đầu tư nhà xưởng sản xuất và các công trình phụ trợ của dự án đầu tư sản xuất chế biến sợi thuốc lá. Số tiền vay 1.250.000 USD. Thời hạn cho vay 5 năm tính từ thời điểm năm 2018.

*Chi tiết kế hoạch trả nợ vay dài hạn như sau:*

	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Trong năm đầu tiên	5.798.750.000	12.387.737.728
Trong năm thứ hai	10.185.210.840	7.267.737.728
Từ 3 đến 5 năm	10.809.366.263	18.794.903.470
<b>Cộng</b>	<b>26.793.327.103</b>	<b>38.450.378.926</b>

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

MÃ SỐ B09 - DN

## 20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

## Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND					
<b>Tại ngày 01/01/2019</b>	<b>112.020.030.000</b>	<b>16.351.574.000</b>	<b>32.861.895.148</b>	<b>3.961.610.970</b>	<b>12.914.976.504</b>	<b>178.110.086.622</b>	
- Lãi trong năm	-	-	684.957.891	-	14.760.248.678	15.445.206.569	
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận	-	-	-	-	(13.090.560.591)	(13.090.560.591)	
<b>Tại ngày 01/01/2020</b>	<b>112.020.030.000</b>	<b>16.351.574.000</b>	<b>33.546.853.039</b>	<b>3.961.610.970</b>	<b>14.584.664.591</b>	<b>180.464.732.600</b>	
<b>Tăng trong năm</b>	-	-	<b>1.458.466.459</b>	-	<b>888.738.132</b>	<b>2.347.204.591</b>	
- Lãi trong năm	-	-	-	-	888.738.132	888.738.132	
- Tăng từ phân phối lợi nhuận	-	-	1.458.466.459	-	-	1.458.466.459	
<b>Giảm trong năm</b>	-	-	-	-	<b>13.975.099.159</b>	<b>13.975.099.159</b>	
- Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	13.975.099.159	13.975.099.159	
<b>Tại ngày 31/12/2020</b>	<b>112.020.030.000</b>	<b>16.351.574.000</b>	<b>35.005.319.498</b>	<b>3.961.610.970</b>	<b>1.498.303.564</b>	<b>168.836.838.032</b>	

(1): Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết số 319/NQ-NSC ngày 24/4/2020 của Đại hội đồng cổ đông.

## Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu:

	Vốn góp tại 31/12/2020		Vốn góp tại 01/01/2020	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	64.635.890.000	57,70%	64.635.890.000	57,70%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.226.400.000	6,45%	7.226.400.000	6,45%
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	5.661.010.000	5,05%	5.661.010.000	5,05%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.813.460.000	6,05%	6.813.460.000	6,08%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	4.364.680.000	3,90%	4.364.680.000	3,90%
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	259.020.000	0,23%	259.020.000	0,23%
Có đông khác	23.059.570.000	20,60%	23.059.570.000	20,60%
<b>Cộng</b>	<b>112.020.030.000</b>	<b>100,0%</b>	<b>112.020.030.000</b>	<b>100%</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**Cổ phiếu**

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.202.003	11.202.003
<b>Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng</b>	<b>11.202.003</b>	<b>11.202.003</b>
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
<b>Số lượng cổ phiếu đang lưu hành</b>	<b>11.202.003</b>	<b>11.202.003</b>
- Cổ phiếu phổ thông	11.202.003	11.202.003
Mệnh giá cổ phiếu	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN****Vật tư hàng hóa nhận gia công, giữ hộ:**

	31/12/2020	01/01/2020
<b>Nguyên liệu thuốc lá chưa tách cọng (kg)</b>	<b>137.150</b>	<b>462.391</b>
Công ty TNHH Đầu tư TM & DV Tổng hợp Hưng Thịnh	137.150	186.048
Công ty TNHH TM & XD Thành Đạt	-	120.528
HongKong King Grain International Trading Limited	-	49.152
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	3.949
Các đơn vị khác	-	102.714
<b>Nguyên liệu thuốc lá tách cọng (kg)</b>	<b>4.368.976</b>	<b>3.965.907</b>
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	4.352.518	3.920.720
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	16.458	45.187
<b>Thành phẩm đã sơ chế tách cọng (kg)</b>	<b>1.349.952</b>	<b>4.563.407</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.109.847	525.800
Công ty TNHH Đầu tư TM và DV Tổng hợp Hưng Phát	-	1.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ và TM Ngân Kiên Phát	-	258.800
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	-	70.706
Công ty TNHH Long Hà	-	703.975
HongKong King Grain International Trading Limited	223.750	1.443.750
Công ty TNHH Đầu tư TM & DV Tổng hợp Hưng Thịnh	43	292.037
Các đơn vị khác	16.312	268.339
<b>Thành phẩm sợi nguyên liệu thuốc lá sau gia công (kg)</b>	<b>241.610</b>	<b>196.901</b>
Hanchen Tobacco (Hong Kong) Limited	227.810	196.048
Công ty Lucky Tobacco Co., LTD	13.800	853
<b>Ngoại tệ các loại</b>	<b>1.222</b>	<b>2.492</b>
USD	1.222	2.492



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		
Doanh thu bán nguyên liệu thuốc lá	552.530.458.578	824.524.092.437
Doanh thu sơ chế tách cọng	42.762.184.769	153.253.509.015
Doanh thu khác	45.298.571.684	37.845.435.830
<b>Cộng doanh thu</b>	<b>640.591.215.031</b>	<b>1.015.623.037.282</b>
Các khoản giảm trừ doanh thu: hàng bán bị trả lại	-	
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>640.591.215.031</b>	<b>1.015.623.037.282</b>
<i>Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan (*)</i>	<i>498.433.479.370</i>	<i>667.050.689.075</i>

(\*) Chi tiết bên liên quan xem thuyết minh số 32.

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Giá vốn nguyên liệu Thuốc lá	487.032.644.036	737.094.139.975
Giá vốn dịch vụ sơ chế tách cọng nguyên liệu Thuốc lá	52.130.944.223	108.560.254.114
Giá vốn khác	27.765.545.411	28.569.009.138
<b>Cộng</b>	<b>566.929.133.670</b>	<b>874.223.403.227</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.696.183	43.427.796
Lãi chênh lệch tỷ giá	108.887.623	662.657.161
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.576.327.016	1.364.086.708
<b>Cộng</b>	<b>3.693.910.822</b>	<b>2.070.171.665</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí lãi vay	14.054.075.381	19.134.211.287
Chênh lệch tỷ giá	756.809.912	138.255.526
Dự phòng giảm giá đầu tư	1.350.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>16.160.885.293</b>	<b>19.272.466.813</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***26. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	167.560.345	147.134.749
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	217.799.327	452.390.686
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.141.977.778	31.825.431.264
Chi phí khác bằng tiền	248.980.554	583.817.739
<b>Cộng</b>	<b>15.776.318.004</b>	<b>33.008.774.438</b>

**27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	19.819.834.155	31.565.661.243
Chi phí vật liệu, công cụ dụng cụ	1.766.050.134	1.888.820.998
Chi phí khấu hao	6.650.550.816	6.027.417.800
Chi phí thuế, phí và lệ phí	193.414.855	595.817.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.082.994.565	9.088.315.837
Chi phí tiếp khách hội nghị	2.662.088.022	7.165.036.607
Chi phí khác bằng tiền	6.083.541.893	16.554.602.736
<b>Cộng</b>	<b>44.258.474.440</b>	<b>72.885.672.803</b>

**28. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Chi phí nhân công	52.902.619.414	77.815.071.772
Chi phí nguyên vật liệu	402.979.494.692	807.130.640.049
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.741.738.323	25.611.578.946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	48.523.538.928	91.467.927.374
Chi phí bằng tiền khác	15.905.327.715	32.312.623.875
<b>Cộng</b>	<b>545.052.719.072</b>	<b>1.034.337.842.016</b>

**29. LỢI NHUẬN KHÁC**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Thu nhập khác</b>	<b>116.210.508</b>	<b>354.958.780</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	64.292.273	262.618.182
Các khoản khác	51.918.235	92.340.598
<b>Chi phí khác</b>	<b>51.863.891</b>	<b>108.014.599</b>
Giá trị còn lại TSCĐ thanh lý, nhượng bán	51.770.821	103.372.596
Các khoản chi phí thuế	48.831	2.656.000
Các khoản khác	44.239	1.986.003
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>64.346.617</b>	<b>246.944.181</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.224.661.063	18.549.835.847
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	454.953.593	398.100.000
Thù lao HDQT, BKS không chuyên trách	454.904.762	396.000.000
Tiền phạt thuế	48.831	-
Khoản khác	-	2.100.000
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	1.679.614.656	18.947.935.847
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (%)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>	<b>335.922.931</b>	<b>3.789.587.169</b>

**31. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản	888.738.132	14.760.248.678
Số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	11.202.003	11.202.003
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	79	1.318

**32. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Các đơn vị</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Cùng công ty mẹ
Công ty Liên doanh BAT- Vinataba	Cùng công ty mẹ
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	Cùng công ty mẹ

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

**Giao dịch với các bên liên quan:**

	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Mua hàng</b>	<b>15.833.785.175</b>	<b>12.634.500.270</b>
CN Tổng Công ty thuốc lá Việt Nam - Trung tâm đào tạo Vinataba	9.600.000	88.154.544
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	793.584.100	1.206.788.000
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thăng Long	13.452.844.600	9.563.805.907
Chi nhánh Tcty Thuốc lá VN- Cty Thương mại Miền Nam	-	1.242.666.364
Công ty TNHH Liên Doanh Vina-BAT	519.561.000	-
Công ty Cổ phần Hòa Việt	854.392.475	206.910.000
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	203.803.000	326.175.455
<b>Bán hàng</b>	<b>498.433.479.370</b>	<b>667.050.689.075</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	291.898.459.990	312.174.817.260
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	127.471.483.893	259.139.754.600
Công ty TNHH MTV Viện thuốc lá	5.423.689.223	5.394.429.143
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	5.257.271.000	13.068.720.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	666.150.000	8.075.580.600
Công ty TNHH 2TV Thuốc lá Hải Phòng	-	102.950.000
Công ty TNHH Vinataba- Philip Morris	6.624.011.264	8.897.075.856
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	-	17.440.000.000
Công ty TNHH 1TV thuốc lá Cửu Long	432.630.000	7.398.200.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	57.254.756.000	7.945.660.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	2.109.240.000	13.529.040.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	1.295.788.000	13.884.461.616

**Số dư với các bên liên quan:**

<b>Phải thu bên liên quan</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	1.447.812.872	124.240.933.367
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	1.085.432.830	82.221.149.600
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	485.100.000	-
Công ty TNHH MTV thuốc lá Thanh Hóa	105.019.200	-
Công ty TNHH MTV Viện Thuốc lá	-	110.520.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	68.827.500	85.330.000
<b>Cộng</b>	<b>3.192.192.402</b>	<b>206.657.932.967</b>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2020</b>	<b>01/01/2020</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	117.240.007.500	-
<b>Cộng</b>	<b>117.240.007.500</b>	<b>-</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

	31/12/2020	01/01/2020
	VND	VND
<b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	-	25.987.615.255
Tổng công ty thuốc lá Việt Nam	-	25.987.615.255
<b>Phải trả người bán</b>	940.159.000	286.843.000
Công ty Cổ phần Hòa Việt	778.856.000	-
Chi nhánh Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	-	83.013.000
Công ty TNHH Hải Hà - KOTOBUKI	161.303.000	203.830.000
<b>Thu nhập Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị:</b>		
	Năm 2020	Năm 2019
	VND	VND
<b>Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</b>	890.530.123	815.145.000
Thù lao	890.530.123	815.145.000
<b>Ban Giám đốc</b>	2.047.961.928	3.339.327.623
Lương, thưởng	2.047.961.928	3.339.327.623
<b>Cộng</b>	<b>2.938.492.051</b>	<b>4.154.472.623</b>

**33. CÁC KHOẢN CAM KẾT**

Công ty thuê 85.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, và hợp đồng số 02 thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng. Cụ thể:

- Tổng số tiền thuê 80.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 06/2008/CTHT-HĐKT ngày 01/11/2008, phụ lục số 01/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Theo đó: Phí sử dụng cơ sở hạ tầng là 5.354 đồng /m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT, tổng cộng tiền phí sử dụng cơ sở hạ tầng mà công ty phải thanh toán cho 49,25 năm là 22.989.950.287 đồng Công ty đã thanh toán xong; Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam(Vietcombank) 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán hàng năm; Tiền thuê đất thực hiện theo Quyết định của cơ quan có thẩm quyền ban hành; Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 71/GCNUĐĐT-BN ngày 20/01/2005 của UBND tỉnh Bắc Ninh, Công ty được miễn nộp tiền thuê đất 10 năm đầu và giảm 50% cho những năm hoạt động còn lại của Dự án.
- Tổng số tiền thuê 5.000 m<sup>2</sup> tại Khu Công nghiệp Tiên Sơn - Bắc Ninh với thời hạn thuê 49 năm 3 tháng, kể từ ngày 23/9/2000 với Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng theo Hợp đồng thuê đất số 02/2011/CTHT-HĐKT ngày 01/10/2011, phụ lục số 02/PLHĐ-2015 ngày 02/01/2015. Phí sử dụng cơ sở hạ tầng đã thanh toán theo hợp đồng thuê đất số 23/09- HĐKT ngày 23/9/2000 và phụ lục hợp đồng số 01/2004/PLBS ngày 25/7/2004, số tiền 1.420.795.503 đồng. Phí dịch vụ công nghiệp và bảo dưỡng cơ sở hạ tầng là 8.504 đ/m<sup>2</sup>/năm chưa bao gồm thuế GTGT (tương ứng tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam 01 đô la Mỹ bằng 21.260 VND), đơn giá này sẽ được điều chỉnh tăng/giảm theo tỷ giá bán ra đô la Mỹ của Vietcombank tại thời điểm thanh toán tháng 6 hàng năm.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH****Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Các loại công cụ tài chính**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.17.

	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>31/12/2020</u> <u>VND</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u> <u>01/01/2020</u> <u>VND</u>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.620.422.959	2.309.935.539
Các khoản phải thu ngắn hạn	131.016.415.918	240.377.005.249
<b>Cộng tài sản tài chính</b>	<b><u>138.636.838.877</u></b>	<b><u>242.686.940.788</u></b>
<b>Các khoản nợ tài chính</b>		
Vay và nợ thuê tài chính ngắn dài hạn	31.697.484.201	278.892.868.585
Phải trả người bán ngắn hạn	125.433.954.916	13.805.494.764
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.776.387.492	9.526.518.994
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.142.278.695	16.466.939.877
<b>Cộng các khoản nợ tài chính</b>	<b><u>167.050.105.304</u></b>	<b><u>318.691.822.220</u></b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp bảo đảm do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này. Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và các khoản nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2020 như sau:

	<u>Tài sản tài chính</u>		<u>Các khoản nợ tài chính</u>	
	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Đô la Mỹ	122.100.995.514	21.644.739.591	133.205.993.245	18.349.306.773

*Quản lý rủi ro lãi suất*

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***Quản lý rủi ro đầu tư công cụ vốn**

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có các khoản đầu tư này.

**Quản lý rủi ro về giá hàng hóa**

Công ty mua nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

**Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại 01/01/2020</b>			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	252.830.227.387	26.062.641.198	278.892.868.585
Phải trả người bán ngắn hạn	13.805.494.764	-	13.805.494.764
Chi phí phải trả ngắn hạn	9.526.518.994	-	9.526.518.994
Các khoản phải trả, phải nộp khác	16.466.939.877	-	16.466.939.877
<b>Cộng</b>	<b><u>292.629.181.022</u></b>	<b><u>26.062.641.198</u></b>	<b><u>318.691.822.220</u></b>
<b>Tại 31/12/2020</b>			
Vay và nợ ngắn, dài hạn	10.702.907.098	20.994.577.103	31.697.484.201
Phải trả người bán ngắn hạn	125.433.954.916	-	125.433.954.916
Chi phí phải trả ngắn hạn	2.776.387.492	-	2.776.387.492
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.142.278.695	-	7.142.278.695
<b>Cộng</b>	<b><u>146.055.528.201</u></b>	<b><u>20.994.577.103</u></b>	<b><u>167.050.105.304</u></b>

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	<u>Dưới 1 năm</u> VND	<u>Từ 1- 5 năm</u> VND	<u>Cộng</u> VND
<b>Tại 01/01/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.309.935.539	-	2.309.935.539
Các khoản phải thu ngắn hạn	240.377.005.249	-	240.377.005.249
<b>Cộng</b>	<b>242.686.940.788</b>	<b>-</b>	<b>242.686.940.788</b>
<b>Tại 31/12/2020</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	7.620.422.959	-	7.620.422.959
Các khoản phải thu ngắn hạn	131.016.415.918	-	131.016.415.918
<b>Cộng</b>	<b>138.636.838.877</b>	<b>-</b>	<b>138.636.838.877</b>

**35. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐẠI LÝ**

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là sản xuất kinh doanh nguyên liệu thuốc lá lá. Ngoài ra, Công ty còn hoạt động kinh doanh phân bón, vận chuyển... Doanh thu từ các hoạt động khác chỉ chiếm trọng khoảng 10% trong tổng doanh thu. Về mặt địa lý, Công ty bán hàng chủ yếu trong lãnh thổ Việt Nam (doanh thu xuất khẩu chiếm khoảng 10% tổng doanh thu). Theo đó, Ban Giám đốc đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 là phù hợp với các quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 "Báo cáo bộ phận" và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

**37. THÔNG TIN KHÁC**

Thực hiện Quyết định số 642/QĐ - TTCP ngày 23/07/2018, Thanh tra Chính phủ đã thực hiện công tác thanh tra việc chấp hành pháp luật trong quản lý, sử dụng vốn và tài sản, thoái vốn và tái cơ cấu tại Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam và Công ty trong năm 2018. Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty chưa bao gồm các ảnh hưởng (nếu có) liên quan đến kết quả thanh tra.

**38. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 là số đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Bắc Ninh, ngày 26 tháng 03 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thảo

Phạm Thành Liêm



Giám đốc

Nguyễn Chí Thanh